

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BỘ GIAO THÔNG
VẬN TẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2008/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển
Giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, thẩm duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 16/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải Đường sông Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 6106/VPCP-CN ngày 25/10/2007 của Văn phòng Chính

phủ, về việc “Ủy quyền Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tổ chức thẩm duyệt và phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể Phát triển giao thông vận tải đường sông Việt Nam đến năm 2020 theo đúng quy định hiện hành”;

Xét Tờ trình của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam số 834/TTr-CĐS ngày 25 tháng 6 năm 2008 trình phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể Phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể Phát triển giao thông

vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Quan điểm phát triển

- Tận dụng tốt nhất điều kiện tự nhiên đồng thời đầu tư tập trung có kế hoạch để phát triển tối đa lợi thế của ngành vận tải thủy nội địa (vận tải hàng hóa khối lượng lớn, hàng siêu trường siêu trọng, giá thành rẻ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường) để phát triển ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát triển giao thông đường thủy một cách đồng bộ về luồng tuyến, cảng bến, thiết bị bốc xếp, phương tiện vận tải và năng lực quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu vận tải hàng hóa và hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý và an toàn.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa gắn kết với mạng lưới giao thông khác tạo thành hệ thống liên hoàn, thông suốt. Kết hợp giữa phát triển giao thông đường thủy nội địa với các ngành khác như thủy lợi, thủy điện...

- Phát triển đội tàu vận tải theo hướng trẻ hóa, cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện luồng lạch và bảo đảm an toàn vận tải.

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa. Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và bảo trì luồng tuyến, tham gia đầu tư các cảng đầu mối quan trọng cùng với các doanh nghiệp.

2. Mục tiêu phát triển

- Về vận tải:

Đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, có khả năng cạnh tranh cao; mở một số tuyến vận tải mới như tuyến ven biển, tuyến quốc tế, tuyến chuyên container, lash. Phát triển đội tàu vận tải theo hướng trẻ hóa (tuổi tàu bình quân là 5 - 7), cơ cấu hợp lý (tàu kéo đẩy 30 - 35%; tàu tự hành 65 - 70%); tổng trọng tải đội tàu là 12 triệu tấn.

- Về kết cấu hạ tầng:

Tăng chiều dài đường thủy nội địa được quản lý và khai thác vận tải; đảm bảo đồng cấp trên một số luồng tuyến chính; hiện đại hóa hệ thống báo hiệu; kênh hóa các đoạn sông qua các đô thị lớn. Hiện đại hóa một số cảng đầu mối, cảng chính ở các vùng kinh tế trọng điểm, cảng chuyên dùng; nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa bốc xếp đối với các cảng địa

phương; xây dựng một số cảng khách, bến khách.

- Về công nghiệp đóng mới phương tiện thủy nội địa:

Phát triển các cơ sở công nghiệp đóng tàu tại khu vực Đồng bằng Bắc bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, đảm bảo đóng mới và sửa chữa được tất cả các loại phương tiện vận tải thủy nội địa.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA QUY HOẠCH TỔNG THỂ

1. Quy hoạch phát triển vận tải: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 1)

- Tốc độ tăng trưởng vận tải hàng hóa bình quân $6,73 \div 7,02\%$ /năm về tấn và $7,02 \div 9,6\%$ /năm về T.km; $6,93 \div 8,32\%$ /năm về khách và $8,3 \div 11\%$ /năm về HK.km. Cụ thể: Năm 2020 là $190 \div 210$ triệu tấn hàng và $530 \div 540$ triệu hành khách.

- Đội tàu vận tải đến năm 2020 là 12 triệu tấn phương tiện và 1 triệu ghế hành khách, cơ cấu đạt 65% tàu tự hành, 35% đoàn kéo đẩy.

+ Đội tàu vận tải trên các tuyến miền Bắc: Đoàn kéo đẩy từ $1.200 \div 1.600$ tấn, tự hành ≤ 500 tấn và tàu pha sông biển $1.000 \div 2.000$ tấn; tàu khách thường $50 \div 120$ ghế, tàu khách nhanh $50 \div 90$ ghế.

+ Các tuyến Đồng bằng sông Cửu Long: Đoàn kéo đẩy $600 \div 1.200$ tấn,

tàu tự hành ≤ 500 tấn, tàu pha sông biển $1.000 \div 2.000$ tấn; tàu khách thường $50 \div 120$ ghế, tàu khách nhanh $30 \div 120$ ghế.

2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng

a) Về luồng tuyến:

Trên cơ sở các tuyến theo Quyết định số 16/2000/QĐ-TTg ngày 03/02/2000, bổ sung một số tuyến, điều chỉnh thông số kỹ thuật và cấp kỹ thuật các tuyến sau:

Khu vực phía Bắc: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 2)

Điều chỉnh 5 tuyến: Cửa Đáy - Ninh Bình, Lạch Giang - Hà Nội, Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào - Hải Phòng), Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội (qua sông Đuống), Quảng Ninh - Phả Lại.

Bổ sung 7 tuyến: Quảng Ninh - Ninh Bình qua Cửa Lạch Tray (để giảm tải qua sông Đào Hải Phòng); Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai; Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang; Ngã ba Hồng Đà - cảng Hòa Bình; Phả Lại - Đa Phúc; Phả Lại - Á Lữ và tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa.

Khu vực phía Nam: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 3)

Điều chỉnh 4 tuyến: Cửa Tiểu - Campuchia, Cửa Định An - Tân Châu, Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No), Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò).

Bổ sung 10 tuyến: Sài Gòn - Cà Mau (tuyến ven biển); Sài Gòn - Kiên Lương (qua Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên); Sài Gòn - Bến Súc; Sài Gòn - Bến Kéo; Sài Gòn - Mộc Hóa; Mộc Hóa - Hà Tiên; Sài Gòn - Hiếu Liêm; Kênh Phước Xuyên - Kênh 28; Rạch Giá - Cà Mau và tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Đồng bằng Sông Cửu Long.

Khu vực Miền Trung: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 4)

Bổ sung 10 tuyến: Lạch Trào - Hàm Rồng, Lạch Sung - Cầu Lèn, Cửa Hội - Bến Thủy - Đô Lương, Cửa Sót - Cầu Nghèn, Cửa Gianh - Quảng Trường, Cửa Nhật Lệ - Cầu Long Đại, Cửa Việt - Đập Tràn, Thuận An - Ngã ba Tuần, Hội An - Cửa Đại - Cù Lao Tràm, Kỳ Hà - Cửa Hàn (tuyến ven biển).

b) Về cảng, bến:

Khu vực phía Bắc: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 5)

- Cảng hàng hóa: Điều chỉnh quy mô của 7 cảng, bổ sung 34 cảng, trong đó có 5 cảng xây dựng mới;

- Cảng hành khách: Điều chỉnh quy mô 2 cảng, bổ sung 4 cảng.

- Khu vực Hà Nội: Cảng Hà Nội được nghiên cứu chuyển đổi công năng theo hướng chủ yếu phục vụ du lịch, kết hợp bốc dỡ hàng sạch. Bổ sung cảng Phù

Đông chuyên bốc xếp container. Khu vực Nam Định, cảng Nam Định sẽ được chuyển đổi công năng thành cảng hành khách và hàng sạch, cảng bốc dỡ hàng hóa di dời ra vị trí mới phù hợp.

Khu vực phía Nam: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 6)

- Các cảng Cao Lãnh, Mỹ Thới, Vĩnh Long đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1024/2005/QĐ-TTg về nhóm cảng biển số 6 (không đưa vào danh sách cảng thủy nội địa trong quy hoạch này).

- Bổ sung 26 cảng hàng hóa, 15 cảng khách, trong đó có 5 cảng hàng hóa xây dựng mới.

Khu vực Miền Trung: (Chi tiết xem bảng Phụ lục 7)

Bổ sung 6 cảng hàng hóa, trong đó có 1 cảng xây dựng mới.

3. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (Chi tiết xem bảng Phụ lục 8)

a) Ước toán tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đến năm 2010 và 2011 - 2020 là 36.780 tỷ đồng;

b) Danh mục và thứ tự các dự án ưu tiên. (chi tiết xem bảng phụ lục 9).

4. Các giải pháp, chính sách chủ yếu

a) Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

- Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và bảo trì luồng tuyến, tham gia đầu tư phát triển các cảng đầu mối, cảng chính ở các khu vực quan trọng để đảm bảo tính chủ động trong hoạt động khai thác hệ thống cảng đường thủy nội địa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

- Nhà nước khuyến khích tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư xây dựng các công trình trên tuyến giao thông thủy, các cảng theo quy hoạch được phê duyệt bằng các hình thức như BOT hoặc liên doanh theo các quy định hiện hành;

- Đối với các cảng, bến đầu tư mới từ ngân sách Nhà nước, từng bước thực hiện việc cho phép doanh nghiệp thuê kết cấu hạ tầng để kinh doanh, thu hồi một phần vốn đầu tư.

b) Chính sách phát triển vận tải:

- Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải. Các doanh nghiệp Nhà nước chỉ giữ thị phần khoảng 10 - 15% để đảm bảo vai trò chủ đạo, tập trung vào các luồng hàng chủ yếu, một số mặt hàng chủ yếu;

- Tiếp tục cụ thể hóa một số luật trong ngành như Luật hợp tác xã, Luật doanh nghiệp... nhằm thúc đẩy sản xuất, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong các hoạt động vận tải, trước mắt là điều lệ mẫu của hợp tác xã vận tải.

c) Chính sách phát triển nguồn nhân lực:

- Tăng cường đầu tư cho các cơ sở đào tạo chuyên ngành, tạo điều kiện cho các cơ sở này nắm bắt được tiến trình phát triển của ngành, tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện đại để đưa vào giảng dạy, đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước;

- Điều chỉnh một cách thích hợp thời gian, nội dung của các cấp đào tạo, nhất là đối với các loại chứng chỉ chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, cán bộ kỹ thuật quản lý chuyên ngành;

- Xây dựng tiêu chuẩn công chức đối với các chức danh quản lý Nhà nước;

- Đào tạo cơ bản và đào tạo nâng cao đối với những cán bộ công chức giữ chức vụ quản lý nhưng năng lực chuyên môn chưa phù hợp tiêu chuẩn.

d) Đổi mới tổ chức quản lý nhà nước chuyên ngành

- Đổi mới cơ cấu tổ chức của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phù hợp với Luật giao thông thủy nội địa. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành trong phạm vi cả nước;

- Trên cơ sở tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm về việc thí điểm cổ phần hóa các Đoạn quản lý đường sông; nghiên cứu đề xuất mô hình và các cơ chế chính sách

phù hợp với các Đoạn quản lý đường sông còn lại;

- Tăng số lượng đơn vị cảng vụ để quản lý các tuyến vận tải trung ương quản lý. Số đại diện cảng vụ phù hợp với đặc điểm địa lý, phương án hoạt động của cảng, bến khu vực. Đi đôi với sắp xếp tổ chức cần quan tâm cơ chế tài chính đi đôi với khối cảng vụ;

- Tăng cường lực lượng Thanh tra để đạt định mức quản lý trên độ dài sông, kênh cho mỗi thanh tra viên. Thực hiện cơ chế khoán định biên và tài chính, đồng thời có những quy định cụ thể nhiệm vụ của Thanh tra đường thủy, tránh chồng chéo chức năng nhiệm vụ với Cảnh sát đường thủy và Đăng kiểm.

Điều 2. Tổ chức quản lý, thực hiện Quy hoạch

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

2. Quản lý quy hoạch

- Bộ Giao thông vận tải quyết định

điều chỉnh đối với các cảng trong quy hoạch. Trường hợp có nhu cầu thực tế đòi hỏi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo đề xuất của Chủ đầu tư và UBND các tỉnh, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình Bộ xem xét bổ sung, điều chỉnh theo thẩm quyền đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về tổ chức quản lý quy hoạch, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện đúng Quy hoạch được duyệt.

- Việc đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới luồng tuyến giao thông thủy nội địa, các cảng, bến phải phù hợp với quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Đối với Quy hoạch phát triển giao thông đường thủy nội địa của các tỉnh, thành phố có liên quan, trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch, phải có thỏa thuận của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để tránh sự đầu tư chồng chéo gây lãng phí và bảo đảm tính thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Việc xây dựng các công trình vượt sông, công trình thủy lợi trên các tuyến vận tải thủy như cầu đường bộ, đường sắt, đường dây điện, công ngăn nước, lầy

nước... nhất thiết phải có ý kiến của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam để đảm bảo sự phù hợp của kích thước các công trình với cấp đường thủy nội địa theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ

trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU VẬN TẢI

(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngành đường thủy nội địa
(bao gồm vận tải nội địa và vận tải quốc tế)

Hạng mục	Đơn vị	Theo QĐ 16/2000/QĐ-TTg		Thực hiện 2006	Điều chỉnh, bổ sung	
		2010	2020		2010	2020
KL vận chuyển						
1. Hàng hóa	10 ⁶ T	62~80	120~160	67,9	90~100	190~210
2. Hành khách	10 ⁶ KH	280	480	178,7	240~250	530~540
KL luân chuyển						
1. Hàng hóa	10 ⁶ Tkm	7.500	15.500	5.900	9.500	19.000 - 21.000
2. Hành khách	10 ⁶ KH.km	4.200	8.160	3.600	5.750	16.000 - 17.000

Khối lượng vận chuyển, luân chuyển của ngành đường thủy nội địa (Theo kết quả dự báo chung từ Dự án Điều chỉnh bổ sung Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Dự báo năm 2010	Dự báo năm 2020
I	Hàng hóa				
1	Khối lượng vận chuyển	Triệu T	62,9	87,1	171,7
	Tốc độ tăng trưởng	%/năm		6,73	7,02
	Tỷ lệ đảm nhận	%	21,1	19,2	17,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Dự báo năm 2010	Dự báo năm 2020
2	Khối lượng luân chuyển	Triệu T.Km	5.510	8.711	17.167
	Tốc độ tăng trưởng	%/năm		9,6	7,02
	Tỷ lệ đảm nhận	%	18,5	17,6	14
II	Hành khách				
1	Khối lượng vận chuyển	Triệu HK	171,3	239,3	532,3
	Tốc độ tăng trưởng	%/năm		6,93	8,32
	Tỷ lệ đảm nhận	%	13,3	11,3	7,8
2	Khối lượng luân chuyển	Triệu HK.Km	3.390	5.486	15.619
	Tốc độ tăng trưởng	%/năm		8,3	11,0
	Tỷ lệ đảm nhận	%	7,1	7,0	6,4

Phụ lục 2

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN CHÍNH
PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2020**

*(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Điều chỉnh, bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
I	Các tuyến điều chỉnh						
1	Cửa Đáy - Ninh Bình	I	60	3,6	I	70	> 3
2	Lạch Giang - Hà Nội	I	60	3,6	I	70	> 3
3	Quảng Ninh - Ninh Bình						
-	Qua S. Đào, Hải Phòng	II	50	2,5	III	50	> 1,5
4	Quảng Ninh, Hải Phòng - Hà Nội (qua sông Đuống)	II	50	2,5	II	70	> 2
5	Quảng Ninh - Phả Lại	II	50	2,5	II	70	> 2
II	Các tuyến bổ sung mới						
1	Quảng Ninh - Ninh Bình						
-	Qua cửa Lạch Tray				II	70	> 2
2	Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai						
-	Hà Nội - Việt Trì				II	70	> 2
-	Việt Trì - Yên Bái				III	50	> 1,5
-	Yên Bái - Lào Cai (cấp III nếu xây dựng âu tàu)				IV (III)	30 (50)	> 1,2 (> 1,5)
3	Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang						

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Điều chỉnh, bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
-	Việt Trì - Tuyên Quang				III	50	> 1,5
-	Tuyên Quang - Na Hang				IV~V	30	> 1,2
4	Sông Đà đoạn hạ lưu đập TĐ (Ngã ba Hồng Đà - cảng Hòa Bình)				III	50	> 1,5
5	Phả Lại - Đa Phúc				III	50	> 1,5
6	Phả Lại - Á Lữ				III	50	> 1,5
7	Ninh Bình - Thanh Hóa				III~IV	30~50	> 1,2

Phụ lục 3

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN CHÍNH
PHÍA NAM ĐẾN NĂM 2020**

*(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Điều chỉnh, bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
I	Các tuyến điều chỉnh						
1	Cửa Tiểu - Campuchia	I	100	4 - 6	I	> 90	> 7
2	Cửa Định An - Tân Châu	I	100	4 - 6	I	> 90	> 7
3	Sài Gòn - Cà Mau (qua k. Xà No)	III	30	3	III	30 - 40	> 2,5
4	Sài Gòn - Kiên Lương (qua k. Lấp Vò)	III	30	3	III	30 - 40	> 2,5
II	Các tuyến bổ sung mới						
1	Sài Gòn - Cà Mau (tuyến ven biển)				III	30 - 40	> 2,5
2	Sài Gòn - Kiên Lương (k. Tháp Mười)				III	30	> 2,5
3	Sài Gòn - Bến Súc (S. Sài Gòn)				III	50 - 70	> 1,5
4	Sài Gòn - Bến Kéo (S. Vàm Cỏ Đông)				III	50 - 70	> 1,5
5	Sài Gòn - Mộc Hóa (S. Vàm Cỏ Tây)				III	50 - 70	> 1,5
6	Mộc Hóa - Hà Tiên				IV	20 - 30	> 2
7	Sài Gòn - Hiếu Liêm (S. Đồng Nai)				III	50 - 70	> 1,5

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Điều chỉnh, bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
8	Kênh Phước Xuyên - Kênh 28				III	20 - 30	> 2
9	Rạch Giá - Cà Mau				III	50 - 70	> 1,5
10	Vũng Tàu - Thị Vải - ĐBSCL						
-	Vũng Tàu - Thị Vải				I	> 90	> 7
-	Thị Vải - Các tỉnh ĐBSCL				III	50 - 70	> 1,5

Phụ lục 4

BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC LUỒNG TUYẾN CHÍNH MIỀN TRUNG
ĐẾN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
1	Sông Mã: Lạch Trào - Hàm Rồng				II	50 - 70	> 2
2	Sông Lèn: Lạch Sung - Cầu Lèn				III	50 - 70	> 2
3	Sông Lam						
-	Cửa Hội - Bến Thủy				II	70 - 90	> 2,5
-	Bến Thủy - Đô Lương				III	50 - 70	> 2
4	Sông Nghèn: Cửa Sót - Cầu Nghèn				III	50 - 70	> 2
5	Sông Gianh: Cửa Gianh - Quảng Trường				II	70 - 90	> 2,5
6	Sông Nhật Lệ: Cửa N.Lệ - Cầu Long Đại				III	50 - 70	> 2
7	Sông Thạch Hãn: Cửa Việt - Đập Trần				III	50 - 70	> 1,5
8	Sông Hương: Thuận An - Ngã ba Tuần				III	50 - 70	> 1,5
9	Sông Thu Bồn (kéo dài):						
-	Hội An - Cửa Đại				III	50 - 70	> 2
-	Cửa Đại - Cù Lao Chàm				I	> 90	> 3

TT	Tên tuyến	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg			Bổ sung		
		Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)	Cấp kỹ thuật	B (m)	H (m)
10	Cửa Kỳ Hà - Cửa Hàn (tuyến ven biển)						
-	Sông Trường Giang: Cửa Kỳ Hà - Hội An				III	50 - 70	> 2
-	Sông Thu Bồn: Hội An - N3 Vĩnh Điện				III	50 - 70	> 1,5
-	Sông Vĩnh Điện, Sông Hàn: N3 Vĩnh Điện - Cửa Hàn				III	50 - 70	> 1,5

Phụ lục 5

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC CẢNG PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 16/2000/QĐ-TTg		Theo QĐ 323/QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
I	Cảng hàng hóa		(T)	(10 ³ T/năm)	(T)	(10 ³ T/năm)	(T)	(10 ³ T/năm)
a	Điều chỉnh quy mô một số cảng							
1	Cảng Hà Nội	Hà Nội		2.500	1.000	1.200	1.000	500
2	Cảng Khuyến Lương	Hà Nội			1.000	1.225	1.000	1.680
3	Cảng Việt Trì	Phú Thọ		1.230	400	1.250	600	2.500 ÷ 3.000
4	Cảng Ninh Bình	Ninh Bình		2.500	1.000	1.570	1.000	2.500
5	Cảng Ninh Phúc	Ninh Bình			1.000	2.430	3.000	
6	Cảng Hòa Bình	Hòa Bình		550	200	550	300	550
7	Cảng Đa Phúc	Thái Nguyên		200	400	300	300	700

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 16/2000/QĐ-TTg		Theo QĐ 323/QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
b	Bổ sung QH các cảng							
1	Cảng Phù Đổng	Hà Nội			400	2.300	600	1.100
2	Cảng Chèm	Hà Nội			400	400	400	400
3	Cảng Bắc HN (XD mới)	Hà Nội			1.000	4.500	400	2.000
4	Cảng Chu Phan	Vĩnh Phúc			200	510	200	800
5	Cảng Đức Bắc	Vĩnh Phúc					200	500
6	Cảng Vĩnh Thịnh	Vĩnh Phúc					400	500
7	Cảng Như Thụy	Vĩnh Phúc					400	500
8	Cảng Hưng Yên	Hưng Yên					1.000	350
9	Cảng Triều Dương	Hưng Yên			150	200	400	300
10	Cảng Mỹ Sở	Hưng Yên					1.000	350
11	Cảng Sơn Tây	Hà Tây			300	400	300	400
12	Cảng Hồng Vân	Hà Tây			400	350	400	300
13	Cảng Nam Định (XD mới)	Nam Định			400	350	1.000	1.000

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 16/2000/QĐ-TTg		Theo QĐ 323/QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
14	Cảng Tân Đệ (XD mới)	Thái Bình			1.000	250	1.000	200
15	Cảng Thái Bình	Thái Bình					500	500
16	Cảng Như Trác (XD mới)	Hà Nam					600	200
17	Cảng Cầu Yên	Ninh Bình					400	200
18	Cảng Đáp Cầu	Bắc Ninh			200	500	200	500
19	Cảng A Lữ	Bắc Giang			200	650	200	600
20	Cảng Đức Long	Bắc Ninh					200	300
21	Cảng Bến Hồ	Bắc Ninh					200	300
22	Cảng Kênh Vàng	Bắc Ninh					200	300
23	Cảng Cống Cầu	Hải Dương			600	460	600	500
24	Cảng Sở Dầu	Hải Phòng			600	1.500	600	1.500
25	Cảng Lục Cầu (XD mới)	Lào Cai					200	120
26	Cảng Văn Phú	Yên Bái			200	150	200	200
27	Cảng Ngọc Tháp	Phú Thọ					200	150

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 16/2000/QĐ-TTg		Theo QĐ 323/QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
28	Cảng An Đạo	Phú Thọ					200	800
29	Cảng Tuyên Quang	Tuyên Quang			200	200	200	300
30	Cảng Tạ Bú	Sơn La			200	150	200	200
31	Cảng Tạ Hộc	Sơn La			200	200	200	200
32	Cảng Vạn Yên	Sơn La			200	200	200	150
33	Cảng Ba Cấp	Hòa Bình					200	250
34	Cảng Bến Ngọc	Hòa Bình					200	300
II	Cảng khách		Ghế	10 ³ HK/n	Ghế	10 ³ HK/n	Ghế	10 ³ HK/n
a	Điều chỉnh quy mô một số cảng							
1	Cảng Hà Nội	Hà Nội			100	1.000	100	322
2	Cảng Hải Phòng	Hải Phòng			150		150 - 200	500
b	Bổ sung QH các cảng							
1	Cảng Hưng Yên	Hưng Yên					100	100
2	Cảng Thái Bình	Thái Bình					150 - 200	100
3	Cảng Cát Bà	Quảng Ninh					150 - 200	200
4	Cảng Hạ Long	Quảng Ninh					150 - 200	400

Phụ lục 6

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC CẢNG PHÍA NAM

ĐẾN NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 2949/ QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
I	Cảng hàng hóa		(T)	(10 ³ T/n)	(T)	(10 ³ T/n)
1	Cảng Phú Định	TP. HCM			3.000	500
2	Cảng Nhơn Đức	TP. HCM			3.000	500
3	Cảng Long Bình	TP. HCM			2.000	500
4	Cảng TRACOMECO	Đồng Nai			5.000	1.000
5	Cảng Nhơn Trạch	Đồng Nai			5.000	1.000
6	Cảng Tín Nghĩa	Đồng Nai			5.000	2.000
7	Cảng Hà Đức	Đồng Nai			5.000	1.500
8	Cảng Bà Lụa	Bình Dương			1.000	500
9	Cảng Bến Súc	Bình Dương			1.000	500
10	Cảng Bình Dương	Bình Dương			5.000	2.000
11	Cảng Bà Rịa	B. Rịa - V. Tàu			2.000	500
12	Cảng Bến Kéo	Tây Ninh			500	300
13	Cảng Tân An (XD mới)	Long An		1.000	500	500
14	Cảng Long Đức	Trà Vinh		800	1.000	400
15	Cảng Giao Long	Bến Tre		400	1.000	300
16	Cảng An Phước	Vĩnh Long			1.000	300

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 2949/ QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
17	Cảng Long Hưng	Sóc Trăng			300	300
18	Cảng Ngã Năm	Sóc Trăng			300	300
19	Cảng Cái Côn	Sóc Trăng			300	300
20	Cảng Vị Thanh (XD mới)	Hậu Giang			500	500
21	Cảng Tân Châu (XD mới)	An Giang		1.200	500 - 2.000	500
22	Cảng Bình Long	An Giang		800	1.000	3.000
23	Cảng Tác Cựu	Kiên Giang		1.000	1.000	400
24	Cảng Hộ Phòng (XD mới)	Bạc Liêu		600	1.000	500
25	Cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu			400	200
26	Cảng Ông Đốc (XD mới)	Cà Mau		500	1.000	400
II	Cảng hành khách		Ghế	10 ³ HK/n	Ghế	10 ³ HK/n
1	Cảng Cầu Đá	Bà Rịa - V. Tàu		0	250	800
2	Cảng Tân An	Long An		6.500	100	800
3	Cảng Mỹ Tho	Tiền Giang		2.380	100	1500
4	Cảng Cao Lãnh	Đồng Tháp		2.910	100	1.000
5	Cảng Trà Vinh	Trà Vinh		1.280	100	800
6	Cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long		3.200	100	1.000
7	Cảng Bến Tre	Bến Tre		2.500	100	2.000
8	Cảng Long Xuyên	An Giang		5.100	100	800

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Theo QĐ 2949/ QĐ-BGTVT		Điều chỉnh, bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
9	Cảng Châu Đốc	An Giang		4.200	100	800
10	Cảng Rạch Giá	Kiên Giang		3.500	100	800
11	Cảng Hà Tiên	Kiên Giang		2.500	100	500
12	Cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng			100	1.500
13	Cảng Cà Mau	Cà Mau		5.700	100	4.000
14	Cảng Năm Căn	Cà Mau		2.800	100	1.500
15	Cảng Ông Đốc	Cà Mau		2.050	100	1.500

Phụ lục 7

BỔ SUNG QUY HOẠCH CÁC CẢNG MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên cảng	Tỉnh, Thành phố	Theo QĐ 16/2000/ QĐ-TTg		Bổ sung	
			Cỡ tàu lớn nhất	Công suất	Cỡ tàu lớn nhất	Công suất
	Cảng hàng hóa		(T)	(10 ³ T/n)	(T)	(10 ³ T/n)
1	Cảng Đồ Lèn	Thanh Hóa			1.000	1.000
2	Cảng Hộ Độ (XD mới)	Hà Tĩnh			400	1.000
3	Cảng Quảng Phúc	Quảng Bình			1.000	600
4	Cảng Quảng Thuận	Quảng Bình			1.000	500
5	Cảng Đông Hà	Quảng Trị			1.000	200
6	Cảng Hội An	Quảng Nam			300	1.000

Phụ lục 8

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020
(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Hạng mục	Vốn đầu tư	Trong đó		Nguồn vốn
			Đến 2010	2011 - 2020	
I	Kết cấu hạ tầng	36.780	7.030	29.750	NSNN, ODA, DN, nguồn khác
1	Luồng tuyến	29.580	5.080	24.500	NSNN, ODA
-	Xây dựng, nâng cấp	23.880	3.880	20.000	
-	Bảo trì	5.700	1.200	4.500	
2	Cảng bến	7.200	1.950	5.250	NSNN, DN
II	Phương tiện vận tải	36.300	9.300	27.000	DN, nguồn khác
III	Công nghiệp đóng mới, sửa chữa tàu sông	270	70	200	DN, nguồn khác
	Tổng cộng	73.350	16.400	56.950	

Phụ lục 9

TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số 13/2008/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 8 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên dự án	Ghi chú
A	Giai đoạn đến năm 2015	
1	Nâng cấp tuyến Kênh Chợ Gạo	
2	Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long (sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới)	
3	Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ (sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới)	
4	Tuyến VTT Việt Trì - Tuyên Quang	
5	Tuyến VTT Việt Trì - Lào Cai	
6	Tuyến VTT sông Hàm Luông	
7	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng quản lý của cảng vụ ĐTNĐ và thanh tra giao thông ĐTNĐ	
8	Đầu tư, nâng cấp các cơ sở đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực	
B	Giai đoạn đến năm 2020	
1	Cải tạo giao thông thủy đoạn sông Hồng khu vực Hà Nội	
2	Tuyến VTT sông Đồng Nai	
3	Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống cảng đầu mối	
4	Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn và môi trường ĐTNĐ	
5	Đầu tư, nâng cấp một số cảng trong phạm vi vùng kinh tế trọng điểm, vùng đô thị	

09721783